

Số: /QĐ-BNN-LN

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành “Quy chế Quản lý, cập nhật và sử dụng cơ sở dữ liệu
rừng vùng ven biển”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 02/8/2023;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2310/QĐ-BNN-LN ngày 13/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án “Hỗ trợ thực hiện Đề án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, cập nhật và sử dụng cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển.

Điều 2. Giao Cục Lâm nghiệp chủ trì, phối hợp với Cục Kiểm lâm và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố có rừng vùng ven biển tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Lâm nghiệp; Cục trưởng Cục Kiểm lâm; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố có rừng vùng ven biển và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, LN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

QUY CHẾ

Quản lý, cập nhật và sử dụng cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-LN ngày / /202 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định việc quản lý, cập nhật và sử dụng cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển trên phạm vi toàn quốc.
- Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan việc quản lý, cập nhật và sử dụng cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển:

- Là loại cơ sở dữ liệu chuyên ngành được xây dựng, phát triển dựa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ và mở rộng các trường dữ liệu trong Hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp.
- Cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển bao gồm các dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính liên quan với nhau, được lưu trữ trên máy chủ, có khả năng chia sẻ, sử dụng rộng rãi ở các cấp, các ngành.
- Cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển được thiết kế, xây dựng cho phép người dùng cập nhật, truy xuất thông tin và có khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác của nhiều người sử dụng.

2. Chủ cơ sở dữ liệu là cơ quan, tổ chức sở hữu cơ sở dữ liệu.

3. Người dùng là người tham gia thực hiện quản lý, cập nhật, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển.

- Người dùng có tài khoản đăng nhập được gọi là người quản trị.

- Người dùng không có tài khoản đăng nhập gọi là khách vãng lai.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển

1. Cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn và lưu trữ trong Hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp.

2. Cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển được duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng yêu cầu quản lý, cập nhật và sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương II

QUẢN LÝ, CẬP NHẬT VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU RỪNG VÙNG VEN BIỂN

Điều 4. Cấu trúc và nguồn dữ liệu đầu vào của cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển

1. Cấu trúc cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển bao gồm các thông tin về hành chính (tỉnh, huyện, xã, tiểu khu, khoảnh, lô, thửa đất...), chủ quản lý, quyền sử dụng, loại rừng, chức năng rừng, trữ lượng rừng... Cấu trúc cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển được mô tả chi tiết ở Phụ lục kèm theo Quy chế này.

2. Nguồn dữ liệu đầu vào của cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển là bản đồ, số liệu hiện trạng rừng theo kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm hoặc kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ của các địa phương.

Điều 5. Quản lý cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển

1. Chủ cơ sở dữ liệu có trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển.

2. Chủ dữ liệu bảo đảm trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, các thiết bị có liên quan đến việc cài đặt, vận hành, bảo trì và phát triển cơ sở dữ liệu.

3. Chủ dữ liệu thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, hạn chế và giảm thiểu rủi ro; đảm bảo khả năng khôi phục dữ liệu khi xảy ra sự cố.

4. Quy định đăng nhập tài khoản và thay đổi mật khẩu:

a. Để đăng nhập, người dùng cần khai tên đăng nhập và mật khẩu. Mỗi đơn vị sẽ được cung cấp một tài khoản gồm tên đăng nhập và mật khẩu (lần đầu);

b. Để bảo mật tài khoản đăng nhập, sau khi đăng nhập lần đầu, người được giao trách nhiệm quản lý, sử dụng tài khoản phải thực hiện ngay việc đổi mật khẩu bằng cách truy cập vào phần quản lý thông tin tài khoản, sau đó chọn chức năng đổi mật khẩu.

5. Mục đích và yêu cầu sử dụng tài khoản đăng nhập:

a. Đảm bảo quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu của người được giao trách nhiệm;

b. Cho phép người sử dụng sau khi đăng nhập tài khoản của mỗi địa phương được quyền cập nhật dữ liệu của địa phương đó.

6. Trách nhiệm về bảo mật của tài khoản đăng nhập: cá nhân, tổ chức được cấp tài khoản chịu trách nhiệm về bảo mật tài khoản đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu của đơn vị mình.

Điều 6. Cập nhật cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển

1. Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển.

2. Cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển được cập nhật định kỳ hàng năm ngay sau khi UBND tỉnh công bố hiện trạng rừng theo kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hoặc kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ.

3. Dữ liệu trước khi cập nhật cần được rà soát khắc phục những tồn tại (nếu có) so với số liệu đã được UBND tỉnh công bố.

4. Cập nhật cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển:

a. Trích xuất dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng từ cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng hằng năm hoặc kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ.

b. Người dùng cần đăng nhập vào phần quản trị cơ sở dữ liệu bằng tài khoản của địa phương được cấp theo quy định tại điểm a, khoản 4, điều 5 của Quy chế này.

c. Người dùng tải dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng của địa phương lên cơ sở dữ liệu rừng ven biển trên máy chủ.

d. Người dùng đề nghị chủ cơ sở dữ liệu tích hợp kết quả cập nhật vào cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển.

5. Đồng bộ kết quả cập nhật vào cơ sở dữ liệu rừng ven biển:

a. Chủ cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển đăng nhập vào cơ sở dữ liệu rừng ven biển bằng tài khoản quản trị viên.

b. Kiểm tra kết quả cập nhật dữ liệu rừng vùng ven biển do địa phương thực hiện bằng việc đối chiếu số liệu thống kê từ kết quả cập nhật với số liệu trong quyết định công bố hiện trạng rừng của UBND cấp tỉnh.

c. Chủ cơ sở dữ liệu chấp thuận đồng bộ kết quả cập nhật của địa phương vào cơ sở dữ liệu rừng ven biển nếu kết quả kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 5 điều này phù hợp.

d. Chủ cơ sở dữ liệu từ chối đồng bộ kết quả cập nhật của địa phương vào cơ sở dữ liệu rừng ven biển nếu kết quả kiểm tra theo quy định tại điểm b, khoản 5 điều này không phù hợp.

Điều 7. Sử dụng cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển

1. Chia sẻ cơ sở dữ liệu

a. Thông tin, dữ liệu rừng vùng ven biển được chia sẻ rộng rãi theo các mức độ khác nhau cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng.

b. Đối với thông tin, dữ liệu thuộc đối tượng quy định về bảo mật sẽ được chia sẻ theo quy định của pháp luật.

2. Chủ cơ sở dữ liệu:

a. Được sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng vùng ven biển trên phạm vi diện tích rừng vùng ven biển của cả nước.

b. Cần đăng nhập vào cơ sở dữ liệu bằng tài khoản của chủ cơ sở dữ liệu theo quy định tại điểm a, khoản 4, điều 5 của Quy chế này.

3. Địa phương có rừng vùng ven biển:

a. Được sử dụng toàn bộ thông tin, dữ liệu rừng vùng ven biển cho mục đích quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển và các mục đích hợp pháp khác trên toàn bộ phạm vi diện tích rừng vùng ven biển của địa phương quản lý.

b. Cần đăng nhập vào cơ sở dữ liệu bằng tài khoản của địa phương theo quy định tại điểm a, khoản 4, điều 5 của Quy chế này.

4. Khách vãng lai:

a. Được sử dụng các thông tin, dữ liệu cụ thể do chủ cơ sở dữ liệu chia sẻ trên trang chủ của cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển.

b. Khách vãng lai không cần đăng nhập vào cơ sở dữ liệu mà chỉ cần truy cập vào trang chủ của cơ sở dữ liệu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ

1. Cục Lâm nghiệp:

a. Chủ trì, phối hợp với địa phương và các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn, tuyên truyền phổ biến Quy chế này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan và các địa phương có rừng vùng ven biển thực hiện;

b. Có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện, đôn đốc địa phương thực hiện Quy chế này.

c. Tổng hợp, đề xuất kế hoạch đầu tư, nâng cấp trang thiết bị để vận hành, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển;

2. Cục Kiểm lâm:

a. Phối hợp với Cục Lâm nghiệp trong việc vận hành cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển;

b. Chia sẻ dữ liệu hiện trạng rừng hằng năm từ cơ sở dữ liệu theo dõi, cập nhật diễn biến rừng trên máy chủ trung tâm;

Điều 9. Trách nhiệm của địa phương có rừng vùng ven biển

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a. Chỉ đạo cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh tổng hợp và cập nhật thông tin, dữ liệu rừng vùng ven biển vào cơ sở dữ liệu.

b. Chỉ đạo, hướng dẫn sử dụng dữ liệu rừng vùng ven biển trong cơ sở dữ liệu phục vụ công tác lập kế hoạch, chỉ đạo, điều hành trong phạm vi quản lý.

2. Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ hoặc kết quả theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm của toàn tỉnh và cập nhật vào cơ sở dữ liệu rừng vùng ven biển theo hướng dẫn của Cục Lâm nghiệp.

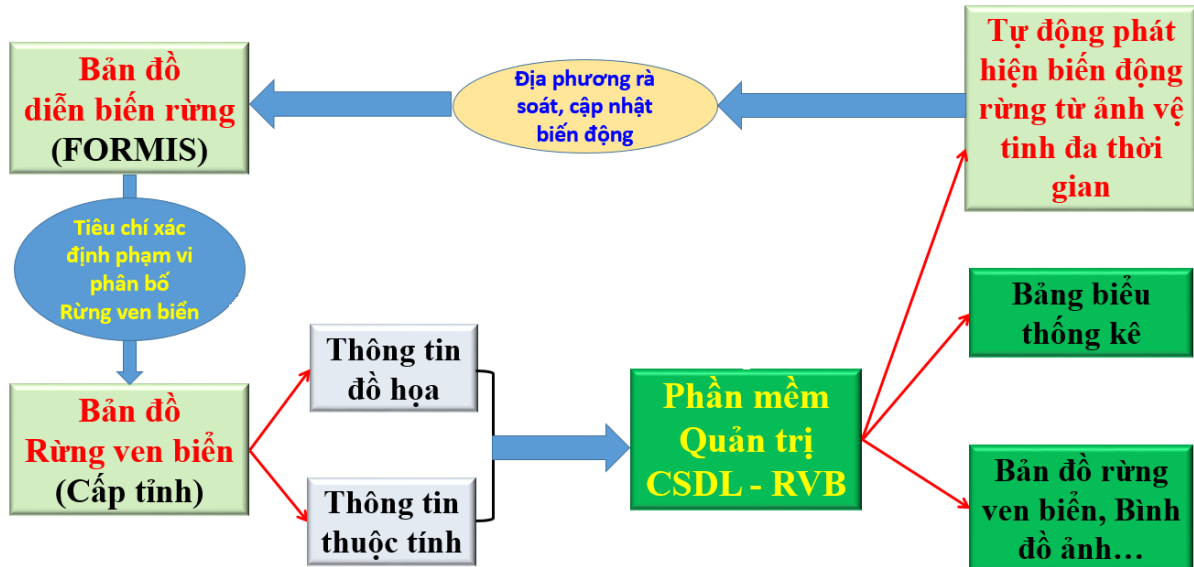
Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định của Quy chế.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân báo cáo về Cục Lâm nghiệp để tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết./.

Phụ lục:

SƠ ĐỒ, CẤU CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU RỪNG VÙNG VEN BIỂN

1. Sơ đồ cấu trúc



2. Quy định Cấu trúc dữ liệu đầu vào

TT	Tên trường	Ý nghĩa tên trường	Mô tả	Định dạng dữ liệu
1	TT	Số thứ tự	Đánh số thứ tự các lô	Dạng số nguyên
2	ID	Mã số lô	Ghi mã số lô (dự phòng)	Dạng số nguyên
3	MATINH	Mã tỉnh	Mã số của tỉnh	Dạng số nguyên
4	MAHUYEN	Mã huyện	Mã số của huyện	Dạng số nguyên
5	MAXA	Mã xã	Mã số của xã	Dạng số nguyên
6	XA	Xã	Tên xã	Dạng chữ
7	TK	Tiểu khu	Ký hiệu tiểu khu	Dạng chữ
8	KHOANH	Khoảnh	Ký hiệu khoảnh	Dạng chữ
9	LO	Lô	Ký hiệu lô	Dạng chữ
10	THUAD	Thửa	Số hiệu thửa đất	Dạng số nguyên
11	TOBANDO	Tờ bản đồ	Số hiệu tờ bản đồ địa chính của lô rừng	Dạng chữ
12	DIADANH	Thôn, bản	Tên thôn, bản của lô kiểm kê rừng	Dạng chữ

TT	Tên trường	Ý nghĩa tên trường	Mô tả	Định dạng dữ liệu
13	DTICH	Diện tích	Diện tích bình sai của lô kiểm kê rừng (ha)	Dạng số thập phân
14	NGGOOCR	Nguồn gốc rừng	1 Rừng tự nhiên 2 Rừng trồng 3 Đất trống	Dạng số nguyên
15	LDLR	Loại đất, loại rừng	Theo quy định phân loại trạng thái rừng	Dạng chữ
16	MALDLR	Mã loại đất loại rừng	Theo quy định phân loại trạng thái rừng	Dạng số nguyên
17	SLDLR	Tên loài cây trồng	Ghi tên loài cây trồng	Dạng chữ
18	NAMTR	Năm trồng	Ghi năm trồng rừng	Dạng số nguyên
19	CAPTUOI	Cấp tuổi	Ghi cấp tuổi rừng trồng	Dạng số nguyên
20	KTAN	Khép tán	Ghi số năm rừng trồng khép tán	Dạng số nguyên
21	NGGOCRT	Nguồn gốc rừng trồng	1 Rừng trồng trên đất chưa có rừng trước đây 2 Rừng trồng trên đất đã từng có rừng 3 Rừng tái sinh chồi từ rừng trồng	Dạng số nguyên
22	THANHRUNG	Thành rừng	1 Đã thành rừng 2 Chưa thành rừng	Dạng số nguyên
23	MGO	Trữ lượng gỗ cây đứng	Ghi trữ lượng gỗ bình quân trên ha của lô rừng	Dạng số thập phân
24	MTR	Trữ lượng tre nứa	Ghi trữ số lượng cây tre, nứa bình quân trên ha của lô rừng	Dạng số thập phân
25	MGOLO	Trữ lượng gỗ cây đứng của lô rừng	Trữ lượng gỗ cây đứng của lô rừng ($m^3/lô$)	Dạng số thập phân
26	MTNLO	Trữ lượng tre nứa của lô rừng	1000 cây/ha	Dạng số thập phân
27	LAPDIA	Lập địa	1 Núi đất 2 Núi đá 3 Ngập mặn 4 Ngập phèn 5 Ngập ngọt 6 Bãi cát	Dạng số nguyên

TT	Tên trường	Ý nghĩa tên trường	Mô tả	Định dạng dữ liệu
28	MALR3	Chức năng rừng	1 Rừng phòng hộ 2 Rừng đặc dụng 3 Rừng sản xuất 4. Ngoài quy hoạch	Dạng số nguyên
29	MDSD	Mục đích sử dụng rừng	1 Rừng phòng hộ đầu nguồn (PHDN) 2 Rừng phòng hộ chắn sóng (PHCS) 3 Rừng phòng hộ chắn cát (PHCC) 4 Rừng phòng hộ môi trường (PHMT) 5 Vườn Quốc gia (VQG) 6 Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) 7 Rừng nghiên cứu khoa học (NCKH)	Dạng chữ
30	MAMDSD	Mã mục đích sử dụng	1 Rừng phòng hộ đầu nguồn (PHDN) 2 Rừng phòng hộ chắn sóng (PHCS) 3 Rừng phòng hộ chắn cát (PHCC) 4 Rừng phòng hộ môi trường (PHMT) 5 Vườn Quốc gia (VQG) 6 Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) 7 Rừng nghiên cứu khoa học (NCKH)	Dạng số nguyên

TT	Tên trường	Ý nghĩa tên trường	Mô tả	Định dạng dữ liệu
31	DTUONG	Đối tượng quản lý	1 Hộ gia đình, cá nhân (HGD) 2 Cộng đồng (CD) 3 Ủy ban nhân dân xã (UBNDX) 4 Ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) 5 Lâm trường quốc doanh (LTQD) 6 Công ty lâm nghiệp (CTLN) 7 Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 8 Doanh nghiệp nước ngoài (DNNN) 9 Đối tượng khác (KHAC) 10 Ban quản lý rừng đặc dụng (BQLRDD) 11 Các đơn vị vũ trang (DVVT)	Dạng số nguyên
32	CHURUNG	Chủ rừng	Tên chủ quản lý rừng	Dạng chữ
33	MACHUR	Mã chủ rừng	Mã số chủ quản lý rừng	Dạng số nguyên
34	TRCHAP	Tranh chấp	1 Tranh chấp 2 Không tranh chấp	Dạng số nguyên
35	QUYENSD	Quyền sử dụng	1 Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1 2 Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2	Dạng số nguyên
36	THOIHANSĐ	Thời hạn sử dụng	Ghi năm hết hạn sử dụng	Dạng số nguyên
37	KHOAN	Tình trạng khoán	1 Nhận khoán 2 Không nhận khoán	Dạng số nguyên
38	NQH	Ngoài quy hoạch	0 Trong quy hoạch 1 Ngoài quy hoạch 2 Đã chuyển ra ngoài quy hoạch	
39	NGUOINK	Người nhận khoán	Ghi tên người nhận khoán	Dạng chữ
40	NGUOITRCH	Người tranh chấp	Ghi tên người tranh chấp	Dạng chữ
41	MANGNK	Mã người nhận khoán	Ghi mã số người nhận khoán	Dạng số nguyên

TT	Tên trường	Ý nghĩa tên trường	Mô tả	Định dạng dữ liệu
42	MANGTRCH	Mã người tranh chấp	Ghi mã số người tranh chấp	Dạng số nguyên
43	NGSINH	Tình trạng nguyên sinh	1. Rừng nguyên sinh 2. Rừng thứ sinh	Dạng số nguyên
44	KD	Kinh độ	Ghi giá trị kinh độ tâm lô	Dạng số nguyên
45	VD	Vĩ độ	Ghi giá trị vĩ độ tâm lô	Dạng số nguyên
46	CAPKD	Cấp kinh độ	Ghi cấp kinh độ tâm lô	Dạng số nguyên
47	CAPVD	Cấp vĩ độ	Ghi cấp vĩ độ tâm lô	Dạng số nguyên
48	LOCU	Lô cũ	Ghi tên lô ban đầu	Dạng chữ
49	VITRITHUA	Vị trí thửa	1. Đúng vị trí ngoài thực địa 2. Không đúng vị trí ngoài thực địa	Dạng số nguyên
50	TINH	Tên tỉnh	Ghi tên tỉnh	Dạng chữ
51	HUYEN	Tên huyện	Ghi tên huyện	Dạng chữ